



xiāng cǎo

香草

noun · vanilla; herb

Example Sentences

Wǒ xǐ huān chī xiāng cǎo wèi de bīng qí lín
我 喜 欢 吃 香 草 味 的 冰 淇 淋。

I like eating vanilla-flavored ice cream.

Huā yuán lì zhòng le hěn duō xiāng cǎo bǐ rú bò he hé mí dié xiāng
花 园 里 种 了 很 多 香 草 ， 比 如 薄 荷 和 迷 迭 香 。

Many herbs are planted in the garden, such as mint and rosemary.

Trace each character, then write the word on your own.

香	香	香	香	香	香	香	香	香	香	香
香										

草	草	草	草	草	草	草	草	草	草	草
草										

